

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ TÚ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2019.

“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Nghiêm.
2. Ông Phạm Minh Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Cao Thị Thùy H (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Phước A, xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn N (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị H (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 8 năm 2018 nguyên đơn chị Cao Thị Thùy H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh N có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyền số I/2011 ngày 31 tháng 01 năm 2011. Đến tháng 8 năm 2011 anh chị mới tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới chị H và anh N sống tại ấp Phước A, xã Mỹ P, huyện Mỹ

T, tỉnh Sóc T, anh chị sống hạnh phúc được một thời gian đến tháng 5 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị H và anh N không còn sống chung từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị H và anh N có 01 con chung tên Trần Cao Kim N, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016, hiện nay do chị H chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị H và anh N tạo được một số tài sản như sau:

+ 01 chiếc xe hiệu Exciter 150, mua giá 60.000.000 đồng, giá trị còn lại 50.000.000 đồng và 01 tivi hiệu Asanzo, mua với giá 6.500.000 đồng, giá trị còn lại 5.500.000 đồng và số tài sản trên hiện nay do anh N đang quản lý.

+ 3,5 chỉ vàng 24K, hiện nay chị H đang quản lý.

+ 1,5 chỉ vàng 24K vào năm 2011 và tiền mặt 37.000.000 đồng, vào năm 2013 chị H và anh N cho mẹ chồng là bà Lê Thị H mượn, lúc mượn không có làm giấy tờ.

- Về nợ chung: Không có.

Chị Cao Thị Thùy H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn N.

- Về con chung: Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Cao Kim Ng, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016 đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ 01 chiếc xe hiệu Exciter 150, giá trị còn lại 50.000.000 đồng, chị H yêu cầu chia đôi, chị H giao xe cho anh N, anh N phải giao lại cho chị H 25.000.000 đồng.

+ 01 tivi hiệu Asanzo, giá trị còn lại 5.500.000 đồng, chị H yêu cầu chia đôi, chị H giao tivi cho anh N, anh N phải giao lại cho chị H 2.750.000 đồng.

+ 3,5 chỉ vàng 24K, chị H yêu cầu chia đôi, chị H nhận 2,5 chỉ vàng 24K, anh N nhận 01 chỉ vàng 24K.

+ Chị H yêu cầu bà Lê Thị H trả cho vợ chồng chị 1,5 chỉ vàng 24K, chị H đồng ý giao cho anh N nhận 1,5 chỉ vàng 24K.

+ Chị H yêu cầu bà Lê Thị H trả cho vợ chồng chị 37.000.000 đồng, chị H yêu cầu chia đôi, chị H nhận 18.500.000 đồng, anh N nhận 18.500.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25 tháng 01 năm 2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, chị H xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung, chị H không yêu cầu giải quyết để chị H và anh N tự thỏa thuận, còn nợ do mẹ chồng là bà Lê Thị H mượn, chị H và anh N tự thỏa thuận với bà H, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Trần Văn N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn. Tòa án triệu tập họp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trần Văn N trình bày: Anh N thống nhất với chị H về thời gian kết hôn và con chung, anh N hiện đang làm công nhân tại Thành phố còn chị H ở Cần Thơ không biết làm gì. Anh N và chị H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 5/2018, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H xin đi chơi về không đúng giờ, điện thoại thì không liên lạc được, nên anh N có đánh chị H, vợ chồng không còn sống chung từ tháng 5/2018 cho đến nay.

Qua yêu cầu xin ly hôn của chị H, anh N không đồng ý, lý do anh N còn thương vợ, thương con muốn vợ chồng hàn gắn, nếu như Tòa án giải quyết cho anh N phải ly hôn với chị H thì anh N đồng ý giao con chung cho chị H nuôi, anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con 500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Anh N đồng ý thỏa thuận với chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 01 năm 2019 và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Đối với số nợ 1,5 chỉ vàng 24K bà H không nhớ rõ vào thời gian nào bà H có mượn của vợ chồng Trần Văn N và Cao Thị Thùy H là 1,5 chỉ vàng 24K, khi mượn không có làm giấy tờ, không có tính lãi suất cũng không có hẹn thời gian trả. Chị H yêu cầu bà H trả cho vợ chồng N và H 1,5 chỉ vàng, giao cho Trần Văn N nhận thì bà H đồng ý, bà H sẽ trả theo yêu cầu của chị H, bà H sẽ trả nợ xong vào ngày 01/12/2020.

Số tiền 37.000.000 đồng bà H không nhớ rõ vào thời gian nào bà H có mượn tiền của vợ chồng Trần Văn N và Cao Thị Thùy H, mượn nhiều lần, cũng không nhớ mỗi lần bao nhiêu, tổng cộng là 30.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời gian trả, không có tính lãi suất, trong đó có 2.000.000 đồng bà H cho cháu chồng bà H là Trần Thị B mượn lại, việc này vợ chồng N đều biết và đồng ý. Khi mượn không có làm giấy tờ. Bà H đã trả cho N và H được 1.500.000 đồng, chỉ còn nợ lại 28.500.000 đồng. Bà H chỉ đồng ý trả cho chị H 8.000.000 đồng, thời gian trả vào ngày 01/12/2020 trả dứt nợ. Còn lại 20.500.000 đồng bà H đồng ý trả cho con trai bà H là Trần Văn N, thời gian trả vào ngày 01/12/2020 trả dứt nợ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Cao Thị Thùy H. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con 500.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn là anh N có địa chỉ ấp Mỹ H, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn chị H xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia tài sản chung và buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trả nợ. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử chấp nhận sự thay đổi này của nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Cao Thị Thùy H và anh Trần Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số I/2011, ngày 31/01/2011. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị Hoa có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nhí.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị H và anh N chung sống với nhau hạnh phúc, có 01 người con chung. Tuy nhiên, chị H và anh N bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 5 năm 2018, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh chị cự cãi dẫn đến anh N đánh chị H, từ đó mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, anh chị không còn sống chung với nhau từ tháng 5/2018 cho đến nay. Tòa án cũng triệu tập chị H và anh N 02 lần để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ, nhưng anh N không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ và cũng không có ý kiến gì đến việc xin ly hôn của chị H. Tại phiên tòa anh N yêu cầu xin được hàn gắn nhưng chị H cương quyết không đồng ý hàn gắn, chị H cho rằng chị H đã cho anh N nhiều lần để sửa lỗi nhưng anh N không sửa, anh N biết anh không có khả năng hàn gắn nên tại phiên tòa anh N trình bày nêu như Tòa án giải quyết cho anh N phải ly hôn thì anh N đồng ý giao con cho chị H nuôi. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị H và anh N cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị H và anh N có 01 con chung tên Trần Cao Kim N, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần Cao Kim N. Xét thấy, đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì cháu N còn quá nhỏ dưới 36 tháng tuổi và từ khi sinh ra, cháu N do chị H nuôi dưỡng chăm sóc gần gũi với chị H, về mặt tình cảm thì cháu N gắn bó và yêu mến chị H nhiều hơn anh N, hơn nữa cháu N là giới nữ nên cần sự chăm sóc nuôi dưỡng

của người mẹ, từ khi anh chị không còn sống chung với nhau cháu N do chị H nuôi dưỡng cuộc sống đã ổn định về mặt vật chất cũng như tinh thần. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Trần Cao Kim N. Căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao con chung tên Trần Cao Kim N, sinh ngày 11/6/2016 cho chị H nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Anh N là người không trực tiếp nuôi cháu N, nên anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con Trần Cao Kim N, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016 cấp dưỡng hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/02/2019) cho đến khi cháu Trần Cao Kim N tròn 18 tuổi.

[8] Về tài sản chung: Chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[10] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị H là người có đơn xin ly hôn, chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Anh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81 và khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Cao Thị Thùy H và anh Trần Văn N.

2. *Về con chung:* Giao con chung Trần Cao Kim N, sinh ngày 11 tháng 6 năm 2016 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Văn N đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/02/2019) cho đến khi cháu Trần Cao Kim N tròn 18 tuổi.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Chị H và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Chị Cao Thị Thùy H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003538 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy chị H nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm chị Cao Thị Thùy H không phải chịu chị H được nhận lại số tiền 1.378.875 đồng (Một triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số 0003539 ngày 18/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Anh Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ P, huyện Mỹ T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh